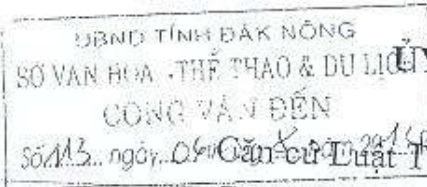


Số: 151/QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày 05 tháng 8 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

V/v Phê duyệt Quy hoạch Khu du lịch sinh thái – văn hóa Tà Đùng



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND, ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP, ngày 12/02/2009 của Chính phủ, về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định 92/2006/NĐ-CP, ngày 7/9/2006 của Chính phủ, về việc lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Nghị định 04/2008/NĐ-CP, ngày 11/1/2008 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung Nghị định 92/2006/NĐ-CP, ngày 7/9/2006 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 117/2010/NĐ-CP, ngày 24/12/2010 của Chính phủ, ban hành về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP, ngày 03/3/2006 của Chính phủ, về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP, ngày 18/4/2011 của Chính phủ, Quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 80/2006/NĐ-CP, ngày 09/8/2006 của Chính phủ, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 99/2006/TT-BNN, ngày 6/10/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, về hướng dẫn thực hiện một số điều của quy chế quản lý rừng ban hành kèm theo Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg, ngày 14/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 03/2008/TT-BKH, ngày 01/7/2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, về việc hướng dẫn một số điều của Nghị định 04/2008/NĐ-CP ngày 11/1/2008 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg, ngày 14/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ, về việc ban hành Quy chế quản lý rừng;

Căn cứ Quyết định số 104/2007/QĐ-BNN, ngày 27/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Ban hành Quy chế quản lý các hoạt động du lịch sinh thái tại các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên;

Căn cứ Quyết định 281/2007/QĐ-BKH, ngày 26/3/2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, về việc ban hành định mức chi phí cho lập, thẩm định, quy hoạch và

điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành và quy hoạch sản phẩm chủ yếu;

Căn cứ Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD, ngày 03/04/2008 của Bộ xây dựng, về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2006/NQ-HĐND, ngày 03/8/2006 của HĐND tỉnh Đắk Nông về Đề án “Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2006 -2010 và định hướng đến năm 2020”;

Căn cứ Nghị quyết số 09/2012/NQ-HĐND, ngày 31/5/2012 của HĐND tỉnh Đắk Nông (Khóa II, kỳ họp Chuyên đề) về việc điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2011 - 2015 và định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1929/QĐ-UBND, ngày 07/12/2011 của UBND tỉnh Đắk Nông, về việc phê duyệt Đề cương và dự toán lập quy hoạch khu du lịch sinh thái - văn hóa Tà Đùng;

Căn cứ Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 29/5/2014 của UBND tỉnh Đắk Nông, về việc phê duyệt Báo cáo Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững Khu bảo tồn thiên nhiên Tà Đùng đến năm 2020;

Căn cứ Báo cáo kết quả thẩm định số 02/BCTĐ ngày 21/7/2014 và đề nghị của Hội đồng thẩm định Quy hoạch khu du lịch sinh thái - văn hóa Tà Đùng tại Tờ trình số 02/TTr-HĐTĐ, ngày 21 tháng 7 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch Khu du lịch sinh thái - văn hóa Tà Đùng, xã Đắk Som, huyện Đắk G'Long với nội dung chính như sau:

1. Quan điểm phát triển

- Khai thác tiềm năng về cảnh quan thiên nhiên và truyền thống văn hoá vùng dự án hình thành một khu du lịch trọng điểm của tỉnh Đắk Nông và vùng phụ cận; khai thác lợi thế so sánh, vừa xây dựng vừa bảo vệ tài nguyên tự nhiên và nhân văn, bảo vệ môi trường sinh thái, góp phần đa dạng hóa sản phẩm du lịch tỉnh Đắk Nông.

- Phát huy tối đa hiệu quả đầu tư từ nguồn vốn ngân sách với bước đi hợp lý, làm đòn bẩy thúc đẩy, kêu gọi các tổ chức và cá nhân tham gia đầu tư phát triển du lịch tại vùng dự án.

- Sử dụng hợp lý nguồn lực nội tại của tỉnh Đắk Nông nói chung, huyện Đắk G'Long nói riêng gắn hoạt động kinh doanh du lịch với các dịch vụ hỗ trợ khác nhằm tạo thêm việc làm, tăng thu nhập, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế - xã hội tại địa phương.

2. Mục tiêu phát triển

2.1. Mục tiêu tổng quát

- Góp phần thực hiện mục tiêu phát triển ngành du lịch tỉnh Đắk Nông đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 là đưa du lịch trở thành ngành

kinh tế động lực, thúc đẩy các thành phần kinh tế khác phát triển, thực hiện các mục tiêu của Nghị quyết Đảng bộ lần thứ X đề ra. Phấn đấu đưa Đắk Nông trở thành một trong những trung tâm du lịch của vùng Tây Nguyên và cả nước.

- Phát triển du lịch gắn với việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, nhằm góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá của các dân tộc Tây Nguyên, nâng cao vị thế du lịch Đắk Nông đối với cả nước, mở rộng ra khu vực và quốc tế.

- Phát triển du lịch gắn liền với phát triển bền vững, với mục tiêu gìn giữ, tôn tạo và phát triển tài nguyên du lịch, gắn với việc tôn tạo và giữ gìn cảnh quan, bảo vệ môi trường kể cả môi trường tự nhiên và môi trường nhân văn, phát triển du lịch nhằm góp phần giữ vững an ninh quốc phòng, ổn định khu vực, tạo nên một điểm đến an toàn và thân thiện.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Hình thành khu du lịch đa chức năng sinh thái - văn hoá, có quy mô phù hợp, mang tính cạnh tranh cao, tạo sức hút đối với khách du lịch trong và ngoài nước.

- Mang lại hiệu quả cho các nhà đầu tư khi tham gia đầu tư vào vùng quy hoạch của dự án.

- Cụ thể hóa Nghị quyết 09/2012/NQ-HĐND, ngày 31/5/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông (Khóa II, kỳ họp chuyên đề), về việc điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2011 - 2015 và định hướng đến năm 2020 và ý kiến chỉ đạo của Tỉnh ủy về phát triển du lịch tại Khu bảo tồn thiên nhiên Tà Đùng.

3. Nội dung quy hoạch

3.1. Dự báo lượng khách và quy mô khu du lịch

3.1.1. Dự báo lượng khách

Giai đoạn trước 2015 Khu du lịch sinh thái văn hóa Tà Đùng chưa khai thác ổn định nên lượng khách du lịch dự báo không đáng kể, đến giai đoạn sau 2015 trở đi thì dự án mới đi vào khai thác ổn định. Trong giai đoạn 2016-2020, dự báo hàng năm sẽ đón khoảng 15.000 - 18.760 lượt khách, trong đó có 3.000 - 3.350 lượt khách quốc tế (khoảng 600 - 750 lượt khách lưu trú); 12.000 - 15.410 lượt khách nội địa (khoảng 3.500 - 4.000 lượt khách lưu trú). Tổng số ngày lưu trú trong năm là 237 ngày, trung bình đón 206 lượt khách/ngày.

3.1.2. Định hướng quy hoạch tuyến, điểm và sản phẩm du lịch:

- Du lịch vui chơi giải trí:
 - + Vui chơi giải trí hồ - đảo;
 - + Vui chơi giải trí cụm thác dưới tán rừng.
- Du lịch thể thao - mạo hiểm:
 - + Du lịch thể thao mạo hiểm mặt nước;
 - + Du lịch thể thao mạo hiểm rừng bảo tồn;
 - + Du lịch dã ngoại nghiên cứu khoa học hệ sinh thái rừng nguyên sinh;
 - + Du lịch sinh thái kết hợp lưu trú nghỉ dưỡng trong rừng nguyên sinh.

- Du lịch tín ngưỡng.

3.2. Quy hoạch tổ chức không gian du lịch

3.2.1. Nguyên tắc bố trí mặt bằng

- Tuân thủ theo Nghị định số 117/2010/NĐ-CP, ngày 24/12/2010 của Chính phủ về tổ chức quản lý hệ thống rừng đặc dụng; Quyết định số 104/2007/QĐ-BNN, ngày 27/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Quy chế quản lý các hoạt động du lịch sinh thái tại các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên và Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg, ngày 14/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ, về việc ban hành Quy chế quản lý rừng.

- Phù hợp với các Quy hoạch phát triển ngành và địa phương.

- Bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

- Bảo vệ, phát triển tài nguyên du lịch và môi trường, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc của địa phương.

- Phát huy thế mạnh của địa phương để tạo ra sản phẩm du lịch đặc thù nhằm sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên du lịch.

3.2.2. Quy hoạch sử dụng đất: (theo Bảng 2, Phụ lục kèm theo)

3.2.3. Tổ chức không gian kiến trúc và cảnh quan

3.2.3.1. Quan điểm tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan:

- Ý tưởng tổ chức không gian kiến trúc chủ đạo là xây dựng công trình kiến trúc đan xen và hoà chung trong cảnh quan của rừng tự nhiên tuân theo quy định xây dựng khu du lịch sinh thái tại các khu rừng đặc dụng.

- Không san ủi quá mức. Mật độ công trình xây dựng thấp và quy mô công trình phù hợp với khung cảnh thiên nhiên, tạo cảm giác thoải mái, dễ chịu. Vật liệu xây dựng đơn giản, hài hòa, gần gũi với thiên nhiên.

- Từng bước khôi phục lại diện tích rừng tại vùng đất trống và đất nương rẫy xâm canh trong ranh giới quy hoạch để phục hồi màu xanh tự nhiên của rừng.

3.2.3.2. Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan:

a) Điểm vui chơi giải trí hồ - đảo: diện tích đất bao chiếm 92,96 ha, được phân thành các khu chức năng:

- Bến thuyền 1 - đón tiếp du khách: Vị trí tại điểm cuối của tuyến Quốc lộ 28 cũ trước khi vào vùng ngập lòng hồ Đồng Nai 3, gồm các công trình: nhà đón tiếp, bến thuyền, bãi đỗ xe và hạ tầng kỹ thuật. Phần còn lại trồng cây xanh để tạo cảnh quan.

- Khu ẩm thực, điểm vui chơi giải trí: thuộc Khoảnh 1, Khoảnh 2 (TK 1811); Khoảnh 5 (TK 1807) và mặt hồ, gồm các công trình: Khu ẩm thực, khu câu cá thư giãn, các dịch vụ vui chơi giải trí, bãi tắm, khu cho thuê trang thiết bị phục vụ du lịch hồ - đảo: bơi thuyền, câu cá, tắm, lặn.

- Điểm du lịch sinh thái trên đảo gồm 3 điểm: (1) tại khoảnh 1 tiểu khu 1803, diện tích bao chiếm 12 ha; (2) tại khoảnh 9 tiểu khu 1811, diện tích bao

phục vụ sinh hoạt: điện thấp sáng, khu vệ sinh, phòng ăn, phòng sauna tắm hơi, spa, massage,... theo kiến trúc truyền thống dân tộc M'Nông, Mạ, thiết kế hài hòa với môi trường thiên nhiên.

Trồng rừng cảnh quan, chọn các loại cây có hoa (bằng lăng tím; muồng hoa vàng; huỳnh đàn; phượng tím; sao đen,...).

h) Điểm du lịch tín ngưỡng: vị trí phía Bắc của khu du lịch sinh thái Tà Đùng, cạnh tuyến QL 28 mới, diện tích quy hoạch 25 ha, gồm 2 phân khu chức năng:

- Chùa (Tu viện Liễu Quán): diện tích 22 ha, gồm các hạng mục: Thiền viện - Chánh điện, Nhà Tò, Nhà Tăng, Nhà khách, Công tam quan, Tượng Phật và các công trình hạ tầng: Tường rào, sân - đường nội bộ, vườn hoa, cây cảnh, cấp điện, cấp nước, vệ sinh môi trường.

- Điểm đón tiếp khách thập phương diện tích 3 ha (1 ha mặt đất và 2 ha mặt nước hồ Đồng Nai 3) gồm các hạng mục: bến thuyền, bãi đỗ xe và hạ tầng kỹ thuật.

Trồng cây xanh tạo cảnh quan là cây rừng có hoa (bằng lăng tím, muồng hoa vàng, huỳnh đàn, phượng tím, sao đen,...) và các công trình kiến trúc tôn giáo.

(Quy cách xây dựng các hạng mục công trình tại Bảng 3, Phụ lục kèm theo).

3.2.4. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật

3.2.4.1. Hệ thống giao thông:

- Tuyến nối Quốc lộ 28 với bến thuyền 1: nâng cấp toàn tuyến, cấp kỹ thuật: Nền rộng 5m, mặt rộng 3,5m, dài 6 km, móng cấp phối tự nhiên dày 20 cm, mặt đá dăm tiêu chuẩn dày 14 cm, láng nhựa 4,5 kg/m².

- Đường nối Quốc lộ 28 đến điểm vui chơi giải trí thác Da Digne Klane, đầu tư mới: Nền rộng 5m; mặt rộng 3,5m; dài 4km; móng cấp phối tự nhiên dày 20cm, mặt đá dăm tiêu chuẩn dày 14 cm, láng nhựa 4,5 kg/m².

- Tuyến dã ngoại từ thác Da Digne Klane đến đỉnh Tà Đùng: đầu tư mới toàn tuyến theo hình thức đường tản bộ dưới tán rừng. Cấp kỹ thuật: đường tản bộ, bậc thang, rộng 2,5m; móng bê tông xi măng đá 4x6, mặt láng vữa xi măng, có rãnh thoát nước, dài 4,5 km.

- Tuyến từ Quốc lộ 28 mới đến đỉnh Tà D'ra: đầu tư mới toàn tuyến theo hình thức đường tản bộ dưới tán rừng, dài 3 km. Cấp kỹ thuật: đường tản bộ, bậc thang, rộng 2,5m; móng bê tông xi măng đá 4x6, mặt láng vữa xi măng, có rãnh thoát nước.

- Tuyến nối Quốc lộ 28 với khu ẩm thực vui chơi giải trí, đầu tư mới theo tiêu chuẩn: nền rộng 5m; mặt rộng 3,5m, móng cấp phối tự nhiên dày 20cm, mặt đá dăm tiêu chuẩn dày 14 cm, láng nhựa 4,5 kg/m², chiều dài 1 km.

- Tuyến nối Quốc lộ 28 với khu thể thao mạo hiểm, đầu tư mới theo hình thức đường tản bộ, dài 1,5 km. Cấp kỹ thuật: đường tản bộ, bậc thang, rộng 2,5m; móng bê tông xi măng đá 4x6, mặt láng vữa xi măng, có rãnh thoát nước.

chiếm 11 ha; (3) tại khoảnh 4, khoảnh 8 tiểu khu 1810, diện tích bao chiếm 4 ha. Tại mỗi điểm gồm các công trình:

+ Khu nhà nghỉ dưỡng: rải rác dọc bờ hồ hoặc dưới tán cây, dạng "bungalow" theo kiến trúc nhà sàn dân tộc, đầy đủ trang thiết bị nội thất phục vụ nghỉ dưỡng;

+ Khu cung cấp dịch vụ gồm: đưa đón du khách bằng thuyền, dụng cụ câu cá, bơi thuyền, và các loại hình thể thao dưới nước;

+ Hạ tầng kỹ thuật kèm theo (cấp nước, cấp điện, vệ sinh môi trường và dịch vụ y tế, thông tin liên lạc);

+ Trồng rừng cảnh quan bằng các loại cây có hoa (bằng lăng tím; muông hoa vàng; huỳnh đàn; phượng tím; sao đen...);

+ Làm đường tản bộ có bố trí chỗ nghỉ chân, ngắm cảnh.

b) Điểm vui chơi giải trí cụm thác dưới tán rừng:

- Khu thác Da Digne Klane. Tổng diện tích quy hoạch 16,84 ha. Gồm các công trình: nhà sàn lưu trú, quầy giải khát và các dịch vụ giải trí khác: câu cá, chụp ảnh lưu niệm, tham quan ngắm cảnh, đường dã ngoại xuống thác.

+ Các công trình trên xây dựng dưới tán rừng bằng vật liệu nhẹ, mật độ xây dựng thấp, tại những nơi là đất trống, trồng cỏ cây bụi tiến hành trồng bổ sung cây rừng giống bản địa để duy trì cảnh quan của rừng bảo tồn.

- Điểm đón tiếp (bến thuyền 2): diện tích 2 ha, tại Khoảnh 2 (TK 1803) nơi tiếp giáp với Hồ Đồng Nai 3 và QL 28 mới. Gồm các công trình: nhà đón tiếp, bến thuyền, bãi đỗ xe và hạ tầng kỹ thuật.

+ Tiến hành trồng rừng cảnh quan bằng các loại cây có hoa (bằng lăng tím; muông hoa vàng; huỳnh đàn; phượng tím; sao đen...).

c) Điểm du lịch thể thao mạo hiểm mặt nước:

- Đầu tư cơ sở cung cấp dịch vụ cho thuê trang thiết bị, dụng cụ, bảo hộ và hướng dẫn kỹ thuật cho du khách tại điểm quy hoạch thuộc khoảnh 7 TK 1811, diện tích 22 ha.

- Trồng rừng cảnh quan là các loại cây có hoa (bằng lăng tím; muông hoa vàng; huỳnh đàn; phượng tím; sao đen...).

d) Điểm du lịch mạo hiểm dã ngoại và chinh phục đỉnh Tà Đùng chỉ xây dựng trụ bia gắn biểu tượng đỉnh Tà Đùng tại cột mốc khống chế độ cao và một đài quan sát. Du khách có thể cắm trại, chụp hình lưu niệm, ngắm nhìn toàn cảnh rừng núi Tà Đùng, hồ Đồng Nai 3 rồi quay về lại khu nghỉ dưỡng sinh thái nghỉ ngơi.

e) Điểm du lịch mạo hiểm dã ngoại và chinh phục đỉnh Tà D'ra: điểm nghỉ chân cắm trại (1,12 ha), gồm các công trình: Nhà sàn lưu trú, khu cắm trại, sân sinh hoạt tập thể, nhà công vụ và một đài quan sát. Du khách cắm trại nghỉ ngơi, chụp hình lưu niệm, ngắm nhìn toàn cảnh hồ Đồng Nai 3 và rừng núi vùng Nam Tây Nguyên giữa Đăk Nông và Lâm Đồng, và có thể lưu trú qua đêm.

g) Điểm du lịch sinh thái lưu trú nghỉ dưỡng trong rừng: diện tích 48,40 ha, gồm các công trình: nhà nghỉ dưỡng dạng nhà sàn biệt lập và các công trình

3.2.4.2. Hệ thống cấp điện:

- Nguồn điện: nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp điện lưới Quốc gia hiện có để cấp điện cho một số tuyến, điểm du lịch. Các điểm du lịch trong rừng bảo tồn: cấp điện tại chỗ bằng các hình thức thủy điện nhỏ, máy phát điện cục bộ.

- Quy hoạch mạng lưới điện:

+ Đường trung thế 22 KV: mở rộng lưới trung thế đầu nối chuyển tiếp với mạng lưới trung thế hiện có, dùng trụ bê tông ly tâm 10,5 m, dây cáp nhôm AC-70, dài 15 km, gồm 2 tuyến: tuyến chính: dọc hành lang QL 28 dài 11 km và tuyến phụ vào thác Da Digne Klane, dài 4 km.

+ Hạ thế: gồm 6 trạm biến áp 22/0,4 kV công suất 80 - 100 KVA để sử dụng cho: Khu chùa – Tu viện Liễu Quán; bến thuyền 1; khu ẩm thực vui chơi giải trí; cụm thể thao mạo hiểm; điểm thác Da Digne Klane.

Lưới hạ áp: dùng trụ điện bê tông ly tâm 8,4m từ trạm hạ áp theo hành lang giao thông nội bộ để cấp điện cho các hạng mục, dùng lưới 0,4 kV cáp vắn xoắn ABC bắt nối trên cột điện bê tông ly tâm, tiết diện dây 35 - 70 mm². Các điểm hồ đảo dùng lưới 0,4 kV cáp đi ngầm, tiết diện dây 35 - 70 mm². Tổng chiều dài 5,8 km. Đỉnh Tà D'ra dùng nguồn điện phát tại chỗ.

3.2.4.3. Hệ thống cấp nước:

- Bến thuyền 1, bến thuyền 2: dùng công trình cấp nước tập trung khai thác nguồn nước ngầm tại chỗ: đài nước dung tích 40 m³, Giếng khoang sâu 80-100m, hệ thống xử lý, bơm và ống dẫn đến nơi sử dụng.

- Điểm vui chơi giải trí thác Da Digne Klane và nghỉ chân cắm trại: Cấp nước từ nguồn nước suối tại chỗ, gồm: đập tràn, đập đất mặt lát đá khan L=12m, Rmặt= 2,5m, Rnền=7,5m; bể xử lý dung tích 20m³, hệ thống xử lý, đài nước dung tích 30 - 40m³ và hệ thống ống dẫn.

- Đỉnh Tà D'ra: dùng bể chứa nước mưa, hệ thống xử lý, bơm lên đài nước dung tích 20m³ để sử dụng thông qua hệ thống ống dẫn.

- Khu sinh thái, lưu trú nghỉ dưỡng rừng nguyên sinh: cấp nước tập trung khai thác nguồn nước ngầm tại chỗ gồm: đài nước dung tích 40 m³. Giếng khoang sâu 80-100m, hệ thống xử lý, bơm và ống dẫn đến nơi sử dụng.

- Chùa (Tu viện Liễu Quán): cấp nước tập trung khai thác nguồn nước ngầm tại chỗ gồm: đài nước dung tích 20 m³. Giếng khoang sâu 80-100m, hệ thống xử lý, bơm và ống dẫn đến nơi sử dụng.

3.2.4.4. Quy hoạch hệ thống thoát nước bản và VSMT:

- Thoát nước bản: các điểm du lịch đầu tư hệ thống thoát nước bản riêng, công suất phù hợp, hệ thống xử lý gồm: mương thu nước và thoát nước được thiết kế theo đường giao thông nội bộ, thoát nước theo độ dốc tự nhiên về các điểm thu nước. Một số công trình có lượng nước thải lớn cần được xử lý cục bộ bằng bể tự hoại trước khi thoát ra hệ thống. Xây dựng tuyến cống thu từ miệng xả đưa về tuyến cống chính thoát nước bản về trạm xử lý nước thải. Nước thải được xử lý đạt tiêu chuẩn TCVN 5945-2005 trước khi xả ra môi trường tự nhiên.

- Xử lý chất thải rắn: tại mỗi điểm du lịch thành lập tổ vệ sinh môi trường,

trang bị thiết bị để thu gom và vận chuyển rác thải rắn. Tiến hành thu gom hàng ngày, tập trung đến bãi xử lý.

- Quy hoạch một điểm xử lý rác thải rắn để làm nơi tập trung chất thải rắn từ các điểm du lịch, tại một số điểm du lịch sinh thái trong rừng nguyên sinh có thể tổ chức xử lý tại chỗ.

3.2.4.5. Chuẩn bị kỹ thuật, san nền, thoát nước mưa:

- Chỉ san nền đủ phần diện tích cần thiết để xây dựng các công trình xen dưới tán rừng tự nhiên, không khai thác trắng, dùng phương tiện cơ giới kết hợp thủ công bóc bỏ lớp đất hữu cơ thảo mộc, đắp đất đồi theo đến cốt thiết kế từng lớp, đầm nén với độ chặt yêu cầu $K=0,95$.

- Diện tích còn lại tại các điểm giữ nguyên hiện trạng địa hình tự nhiên.

3.2.5. Định hướng các công trình xây dựng:

3.2.5.1. Điểm vui chơi giải trí hồ - đảo:

a) Bến thuyền 1 - đón tiếp du khách:

- Nhà đón tiếp: Nhà xây cấp 4A, diện tích xây dựng 500 m^2 ;

- Trang thiết bị: Bàn ghế, thiết bị văn phòng, dụng cụ;

- Bến thuyền: Móng, trụ, khung, sàn bằng bê tông cốt thép; sàn rộng 30 m^2 ;

- Thiết bị bơi thuyền: Ca nô, thuyền compostic, áo phao...;

- Bãi đỗ xe: Nền bê tông đá 4×6 , mặt bê tông đá 1×2 lát vỉa xi măng, có rãnh chống nứt. Diện tích: 1.800 m^2 ;

- Hạ tầng kỹ thuật: cấp điện, cấp nước nội bộ và vệ sinh môi trường.

b) Du lịch ẩm thực, vui chơi giải trí hồ đảo:

- Nhà hàng ẩm thực: Nhà xây cấp 4A, 1 tầng, quy mô 500 chỗ ngồi. Diện tích xây dựng 1.250 m^2 ;

- Nhà dịch vụ: Nhà xây cấp 4A. Diện tích xây dựng 250 m^2 ;

- Nhà câu cá thư giãn: Nhà dù, vật liệu nhẹ. Số lượng 10 nhà, diện tích $27\text{ m}^2/\text{nghĩa}$;

- Vườn hoa cây cảnh: Trồng hoa, cây cảnh các loại, bó vỉa bằng gạch thẻ tạo cảnh quan cho khu ẩm thực, DT 15.000 m^2 ;

- Hạ tầng kỹ thuật: cấp điện, cấp nước, thu gom rác thải, nước thải.

c) Du lịch sinh thái trên đảo (1), (2), (3):

- Nhà lưu trú 2 người: Kiến trúc nhà sàn dân tộc, 10 nhà, $36\text{ m}^2/\text{nghĩa}$;

- Nhà lưu trú 3-5 người: Kiến trúc nhà sàn dân tộc, 5 nhà, $60\text{ m}^2/\text{nghĩa}$;

- Nhà dịch vụ: Nhà cấp 4A, $80\text{ m}^2 \times 3$ nhà;

- Nhà câu cá thư giãn: Nhà dù, vật liệu nhẹ (10 nhà, diện tích $27\text{ m}^2/\text{nghĩa}$);

- Đài quan sát;

- Sân đường nội bộ, vườn hoa cây cảnh; Diện tích xây dựng 14.500 m^2 ;

- Hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị.

3.2.5.2. Điểm vui chơi giải trí thác dưới tán rừng:

- Bến thuyền: Móng, trụ, khung, sàn bằng bê tông cốt thép. Diện tích 30 m²;
- Thiết bị bơi thuyền: Ca nô, thuyền compositic, áo phao;...
- Lối tản bộ: theo triền suối, xếp đá khan tạo lối đi, dài 1,5 km và bãi nghỉ chân (300m/bãi);
- Sân bãi cắm trại dưới tán rừng: Nền đất đầm, lu lèn chặt, trồng cây xanh phân tán, lát gạch nung tạo lối đi, tổng diện tích 400 m²;
- Sân bãi để xe: Nền bê tông đá 4x6, mặt bê tông đá 1x2, láng vữa xi măng, có rãnh chống nứt. Diện tích: 1.200 m².
- Đài quan sát;
- Hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị.

3.2.5.3. Điểm thể thao mạo hiểm mặt nước:

- Bến thuyền: Móng, trụ, khung, sàn bằng bê tông cốt thép, diện tích 30 m²;
- Thiết bị lặn, bơi thuyền: Ca nô, tàu lượn, thuyền compositic, kính lặn, ống thở, chân vịt, bình Oxi;
- Nhà công vụ, cứu hộ: Nhà cấp 4A, kiến trúc hai mái, giả gỗ, diện tích xây dựng 120 m²;
- Hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị.

3.2.5.4. Điểm chinh phục đỉnh Tà Đùng

- Đài quan sát: phục vụ cho công tác cứu hộ, kịp thời xử lý các sự cố, giúp du khách chiêm ngưỡng được phong cảnh hùng vĩ của vùng núi Tà Đùng;
- Trụ bia gắn biểu tượng đỉnh Tà Đùng;
- Trang thiết bị: hệ thống biển báo, biển chỉ dẫn;

3.2.5.5. Điểm chinh phục đỉnh Tà D'ra:

- Sân bãi cắm trại: Nền đất đầm, lu lèn chặt, trồng cây xanh phân tán, lát gạch nung tạo lối đi, diện tích: 300 m².
- Nhà công vụ: Nhà sàn, vật liệu nhẹ, diện tích 200 m².
- Đài quan sát: phục vụ cho công tác cứu hộ, kịp thời xử lý các sự cố, giúp du khách chiêm ngưỡng toàn cảnh hồ Thủy điện Đồng Nai 3.
- Hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị.

3.2.5.6. Khu lưu trú nghỉ dưỡng trong rừng nguyên sinh:

a) Điểm đón tiếp du khách:

- Cổng chào gắn phù hiệu biểu trưng của khu du lịch.
- Nhà đón tiếp - văn phòng làm việc: Nhà cấp 4A, diện tích 250 m².
- Nhà hàng ẩm thực (quy mô 200 chỗ ngồi): Nhà cấp 4A, trụ bê tông cốt thép giả gỗ, 2 mái truyền thống lợp ngói, diện tích 500 m².
- Sân bãi để xe: Nền bê tông đá 4x6, mặt bê tông đá 1x2, láng vữa xi măng, có rãnh chống nứt; diện tích 2.500 m².
- Hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị.

b) Điểm nghỉ dưỡng trong rừng:

- Nhà nghỉ resort: Kiến trúc nhà sàn dân tộc, 4 nhà, 200 m²/nhà
- Nhà lưu trú 2 người: Kiến trúc nhà sàn dân tộc, 8 nhà, 36 m²/nhà
- Nhà lưu trú 5 - 10 người: Kiến trúc nhà sàn dân tộc, 6 nhà, 60 m²/nhà
- Nhà dịch vụ: Nhà cấp 4A, Diện tích xây dựng: 80 m² x 2 nhà.
- Hạ tầng kỹ thuật: Cấp điện, cấp nước thoát nước và VSMT.

c) Điểm Spa, massage:

- Nhà dịch vụ: Nhà giả gỗ; dây liên kế. Diện tích xây dựng: 250 m² x 3 nhà.

- Hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị.

3.2.5.7. Điểm du lịch tín ngưỡng:

a) Chùa – Tu viện Liễu Quán:

- Thiên viện - Chánh điện: Kiến trúc đình chùa truyền thống, 2 tầng. Diện tích xây dựng: 3.000 m².

- Nhà Tổ: Nhà cấp 4A, diện tích: 162 m².

- Nhà Tăng: Nhà cấp 4A, diện tích: 135 m².

- Nhà khách: Nhà cấp 4A, diện tích: 180 m².

- Công tam quan.

- Tượng Phật, đài sen: Theo kiến trúc Phật giáo.

- Sân bãi - vườn hoa, tổng diện tích 5.200 m².

- Hạ tầng kỹ thuật.

- Tường rào: công sắt dây, tường xây thoáng, dài: 1.800 m.

b) Điểm đón tiếp khách thập phương:

- Bến thuyền: Móng, trụ, khung, sàn bằng bê tông cốt thép, diện tích: 30 m².

- Thiết bị bơi thuyền: Ca nô, thuyền compostic, áo phao....

- Sân bãi để xe: San nền, kết hợp bó via trồng cây xanh tạo bóng mát, mật độ 30m²/1cây. Nền bê tông; diện tích: 2.500 m².

3.3. Khái toán nhu cầu vốn đầu tư

Tổng mức đầu tư: 174.306 triệu đồng, trong đó:

- Xây lắp và thiết bị: 141.482 triệu đồng.

- Chi phí khác: 14.148 triệu đồng.

- Dự phòng phí: 18.676 triệu đồng.

3.4. Dự báo nguồn vốn

3.4.1. Ngân sách

- Vốn đầu tư các công trình cơ sở hạ tầng kỹ thuật theo điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2011 - 2015 và định hướng đến năm 2020 (Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông thông qua tại Nghị quyết số 09/2012/NQ-HĐND, ngày 31/5/2012).

- Hỗ trợ chi phí quy hoạch và chuẩn bị đầu tư gồm: Quy hoạch phát triển vùng, quy hoạch chi tiết các tuyến, điểm du lịch, chi phí khảo sát thiết kế một số công trình trọng điểm hoặc các dự án ưu tiên đầu tư.

Tổng số 39.584 triệu đồng, chiếm 22,71%.

3.4.2. Các nguồn hợp pháp khác

3.4.2.1. Vốn doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch và ngành điện:

Đầu tư các điểm, tuyến du lịch, các dịch vụ trong khu du lịch theo quy hoạch được duyệt (ngoài các hạng mục được nhà nước hỗ trợ) và nguồn vốn của doanh nghiệp hoặc của ngành điện đầu tư hạ tầng mạng lưới điện trung áp.

Tổng số 97.536 triệu đồng, chiếm 55,96%.

3.4.2.2. Vốn tổ chức tôn giáo: Do Ban Trị sự Tỉnh hội Phật giáo Đắk Nông làm chủ đầu tư, đầu tư công trình Chùa – Tu viện Liễu Quán (ngoài các hạng mục được nhà nước hỗ trợ).

Tổng số 37.186 triệu đồng, chiếm 21,33%.

3.5. Phân kỳ đầu tư:

- Giai đoạn 2015 - 2016: vốn đầu tư 48.321 triệu đồng.

Ưu tiên đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch, tích cực kêu gọi các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân tham gia đầu tư các hạng mục, khu, điểm du lịch, trong đó tập trung vào các công trình: Chùa, bến thuyền, khu vui chơi giải trí hồ - đảo, khu vui chơi giải trí thác Da Digne Klane, khu thể thao mạo hiểm.

- Giai đoạn 2017 - 2018: 84.829 triệu đồng

Tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch ưu tiên các công trình đã xây dựng trong giai đoạn trước; tích cực kêu gọi các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân triển khai đầu tư nâng cấp mở rộng các cơ sở hiện có đạt quy mô theo quy hoạch, vận động đầu tư phát triển các điểm tuyến du lịch: du lịch thể thao mạo hiểm, khu vui chơi giải trí thác Da Digne Klane.

- Giai đoạn 2019 - 2020: 41.156 triệu đồng

Đầu tư nâng cấp và mở rộng cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch đạt quy mô quy hoạch, tăng cường huy động nguồn vốn của các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân triển khai đầu tư nâng cấp mở rộng các cơ sở hiện có đạt quy mô theo quy hoạch, đối với các công trình mới tập trung phát triển các loại hình: du lịch thể thao mạo hiểm, lưu trú sinh thái, nghỉ dưỡng, tích cực quảng bá sản phẩm du lịch, vận động đầu tư huy động vốn xã hội hóa.

4. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư

- Nâng cấp đường giao thông đoạn từ Quốc lộ 28 đến bến thuyền 1.
- Cấp điện tổng thể khu du lịch
- Bến thuyền - điểm đón tiếp.
- Điểm vui chơi giải trí hồ đảo.
- Chùa (Tu viện Liễu Quán).
- Khu thể thao, mạo hiểm.

- Điềm vui chơi giải trí thác dưới tán rừng.

(Chi tiết danh mục các dự án ưu tiên tại Bảng 1, Phụ lục kèm theo)

5. Các giải pháp thực hiện quy hoạch

5.1. Giải pháp thực hiện quy hoạch và đầu tư

- Các công trình từ nguồn vốn ngân sách: Các công trình và hạng mục công trình liên quan đến công tác lâm sinh và triển khai trên đất rừng bảo tồn giao Khu bảo tồn thiên nhiên Tà Đùng làm chủ đầu tư; Các công trình và hạng mục công trình phục vụ cho các điềm, tuyến du lịch cụ thể và nằm ngoài đất rừng bảo tồn giao Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch làm chủ đầu tư; Công trình điện trung thế do Tổng Công ty Điện lực miền Trung đầu tư.

- Các công trình du lịch là vốn xã hội hóa được huy động từ các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư phát triển du lịch theo quy hoạch được duyệt: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì phối hợp cùng các Sở, ngành và đơn vị liên quan thực hiện xúc tiến, kêu gọi đầu tư; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đẩy nhanh tiến độ thực hiện theo quy hoạch được duyệt. UBND huyện Đắk G'long, Khu Bảo tồn thiên nhiên Tà Đùng, Công ty Thủy điện Đồng Nai tạo điều kiện thuận lợi, hỗ trợ cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư trong quá trình khảo sát, lập và thực hiện dự án.

- Thực hiện tốt việc quản lý và sử dụng đất trong vùng dự án theo Luật Đất đai sửa đổi, bổ sung số 45/2013/QH13, khi lập dự án đầu tư các công trình khai thác du lịch, nhà đầu tư (chủ đầu tư). Phần diện tích nằm trong Khu Bảo tồn thiên nhiên Tà Đùng ưu tiên thực hiện theo hình thức thuê môi trường rừng (quy định tại Nghị định số 117/2010 NĐ-CP, ngày 24/12/2010, của Chính phủ ban hành về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng), hạn chế tối đa việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất và chuyển đổi chủ sở hữu quyền sử dụng đất; Phần diện tích nằm ngoài Khu bảo tồn thiên nhiên Tà Đùng các chủ đầu tư cần đề xuất cơ chế chia sẻ lợi ích và phát triển môi trường rừng theo Nghị định 99/2010/NĐ-CP, ngày 24/9/2010, của Chính phủ, tránh trường hợp chỉ có khai thác mà không tái tạo để thực hiện tốt chủ trương xã hội hóa công tác bảo vệ và phát triển rừng, góp phần bảo đảm điều hòa, cân bằng môi trường sống, bảo tồn đa dạng sinh học, ngăn chặn thiên tai.

- Duy trì sự phối hợp giữa các ngành, đơn vị, tổ chức, cá nhân nhằm tăng cường an ninh trật tự, hình thành môi trường du lịch thông thoáng, an toàn và thân thiện.

5.2. Giải pháp huy động vốn đầu tư

- Việc đầu tư cơ sở hạ tầng du lịch bằng nguồn vốn ngân sách (Trung ương và địa phương) sau khi hoàn thành công trình sẽ bàn giao cho doanh nghiệp vận hành khai thác phù hợp với định hướng, chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp đã được xác định trong dự án đầu tư.

- Tích cực tranh thủ nguồn vốn từ Ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu về phát triển du lịch và Chương trình hỗ trợ mục tiêu phát triển văn hoá để đầu tư kết cấu hạ tầng du lịch theo quy hoạch được duyệt, ưu tiên kêu gọi các

doanh nghiệp tham gia đầu tư theo hướng xã hội hóa kể cả các công trình kết cấu hạ tầng du lịch.

- Giao cho các tổ chức, doanh nghiệp - chủ đầu tư dự án làm đầu mối để huy động vốn đầu tư từ các tổ chức tín dụng, các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trên cơ sở tuân thủ quy định hiện hành của nhà nước.

- Cơ quan quản lý nhà nước cần tạo môi trường đầu tư thuận lợi, kêu gọi cá nhân, tổ chức tham gia đầu tư theo quy hoạch, tạo điều kiện để nhà đầu tư được hưởng các ưu đãi về tín dụng, đất đai và thuế.

5.3. Giải pháp cơ chế chính sách để hỗ trợ thực thi dự án

- Tăng cường nghiên cứu sinh thái, sưu tầm, biên soạn các chuyên đề nghiên cứu đa dạng sinh học để quảng bá rộng rãi tiềm năng, thế mạnh của vùng dự án, nhằm thu hút đầu tư, du khách đến tham gia đầu tư, du lịch.

- Tăng cường cơ sở hạ tầng kỹ thuật, kiện toàn hệ thống hạ tầng, đặc biệt là Quốc lộ 28 để đảm bảo lưu thông và thực hiện đầu tư khi dự án được duyệt.

- Quảng bá sản phẩm du lịch: đẩy mạnh công tác xúc tiến, quảng bá tại các hội nghị, hội thảo chuyên đề về du lịch, đầu tư, website, kêu gọi đầu tư để nhà đầu tư và du khách tiếp cận với vùng dự án.

- Đào tạo nhân lực: Tận dụng nguồn nhân lực tại chỗ, hỗ trợ đào tạo nhân lực dự án theo chính sách khuyến khích đầu tư, phát triển du lịch của tỉnh, phối hợp với các trường đào tạo chuyên ngành du lịch để đào tạo, nâng cao trình độ, chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ quản lý, nhân viên của các dự án.

Điều 2. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Đắk Nông, Khu Bảo tồn thiên nhiên Tà Đùng chịu trách nhiệm phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện các nội dung ghi tại Điều 1 của Quyết định này, thực hiện dự án quy hoạch theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND huyện Đắk G'Long; Giám đốc Khu Bảo tồn thiên nhiên Tà Đùng, Công ty thủy điện Đồng Nai và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC, VHXH, NN&PTNT, CNXD(Vĩnh).

26

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Ngọc Lê

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1451/QĐ-UBND ngày 05/ 8 /2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch Khu du lịch sinh thái - văn hóa Tà Dình)

BẢNG 1: DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

Stt	Tên danh mục	Vốn đầu tư dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn dự kiến
1	Nâng cấp đường giao thông đoạn từ QL 28 đến bến thuyền 1	9.522	Ngân sách
2	Cấp điện tổng thể khu du lịch	11.446	Công ty Điện lực III đầu tư đường trung thế; Ngân sách đầu tư hạ thế đến chân công trình
3	Bến thuyền - điểm đón tiếp	5.398	Xã hội hóa
4	Điểm vui chơi giải trí hồ đảo.	21.958	Xã hội hóa
5	Chùa (Tu viện Liễu Quán).	30.250	Xã hội hóa
6	Khu thể thao, mạo hiểm.	6.962	Xã hội hóa
7	Điểm vui chơi giải trí thác dưới tán rừng.	4.718	Xã hội hóa
	Tổng cộng	90.254	

BẢNG 2: QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Stt	Chi tiêu	D.tích (ha)	Vị trí (K:khoảnh, TK: tiểu khu)	Hiện trạng			
				Mặt nước	Rừng TN	Đất SX NN	Đất CD
	Tổng diện tích QH	225,32		57,70	96,57	69,05	2,00
A	Điểm du lịch	208,32		57,70	79,57	69,05	2,00
1	Vui chơi giải trí hồ- đảo:	92,96		38,70	26,29	27,97	
1.1	Bến thuyền	17,00	K 2 (TK 1810); K11 (TK 1802); hồ Đồng Nai 3	12,00	5,00		
1.2	Du lịch sinh thái trên đảo (1)	12,00	K 1(TK 1803); hồ Đồng Nai 3	5,00	7,00		
1.3	Du lịch sinh thái trên đảo (2)	11,00	K 9 (TK 1811); hồ Đồng Nai 3	2,00	9,00		
1.4	Du lịch sinh thái trên đảo (3)	4,00	K4, K8 (TK 1810); hồ Đồng Nai 3	1,00	3,00		
1.5	Âm thực vui chơi giải trí câu cá	48,96	K 1,K 2 (TK 1811); K5 (TK 1807); hồ Đồng Nai3	18,70	2,29	27,97	
2	Vui chơi giải trí cụm thác dưới tán rừng	18,84		1,00	9,37	8,47	
2.1	Điểm đón tiếp - bến thuyền	2,00	K2 (TK 1803); hồ Đồng Nai 3	1,00		1,00	
2.2	Điểm vui chơi giải trí thác Da Dìng Klane	16,84	K5, K6 (TK 1803)		9,37	7,47	
3	Du lịch thể thao - mạo hiểm:	23,12		16,00	7,12		
3.1	Thể thao mạo hiểm mặt nước	22,00	K7 (TK 1811), hồ Đồng Nai 3	16,00	6,00		
3.2	Leo núi đỉnh Tà Đùng						
3.3	Leo núi đỉnh Tà D'ra	1,12	K5,K9 (TK 1812); K5 (TK 1814)		1,12		
4	Du lịch sinh thái lưu trú nghỉ dưỡng trong rừng	48,40	K 1, K2, K 6 (TK 1807)		17,79	30,61	
5	Du lịch tín ngưỡng: Chùa- thiền viện	25,00	K7 (TK 1802)	2,00	19,00	2,00	2,00
B	Đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật	17,00			17,00		
1	Đường lên đỉnh Tà Đùng	6,00			6,00		
2	Đường từ khu thể thao lên đỉnh Tà D'ra	5,00			5,00		
3	Đường từ QL 28 mới đến bến thuyền	6,00			6,00		

Stt	Hạng mục	Quy cách xây dựng	Đvt	Số lượng	Đơn giá (1.000 đ)	Thành tiền
		mái tấm lợp (27 m ² /chòi)				
3.5	Sân đường nội bộ, vườn hoa cây cảnh	Sân bê tông đá 4x6; Mặt láng vữa xi măng; Bó vỉa bằng gạch thẻ tạo bồn trồng: hoa, cây cảnh, thảm cỏ	m ²	14.500,00	400	5.800.000
3.6	Hạ tầng kỹ thuật	Cấp điện, cấp nước thoát nước và công trình VSMT	HT	1,00	650.000	650.000
3.7	Trang thiết bị	Nội thất, trang thiết bị phục vụ lưu trú, ẩm thực, vui chơi giải trí	Bộ			1.500.000
3.8	Tạo mặt bằng	San ủi cục bộ bằng cơ giới	ha	3,11	12.400	39.000
3.9	Trồng rừng cảnh quan	bằng lăng tím, muồng hoa vàng, huỳnh đàn, phượng tím, sao đen...	ha	13,99	3.400	48.000
II	Vui chơi giải trí cụm thác dưới tán rừng					4.718.000
1	Bến thuyền - đón tiếp du khách	Móng, trụ, khung, sàn BTCT đổ tại chỗ	m ²	30,00	30.000	900.000
2	Thiết bị phục vụ bến thuyền	Ca nô, thuyền compositic, áo phao	Bộ	50,00	15.000	750.000
3	Lối tán bộ	Xếp đá khan theo địa hình, nền đường rộng 2m, cách 300m có chỗ nghỉ chân	m ²	3.030,00	500	1.515.000
4	Sân bãi cắm trại rải rác dưới tán rừng	Nền đất đầm, lu lèn chặt, trồng cây xanh phân tán, lát gạch nung tạo lối đi	m ²	400,00	300	120.000
5	Sân bãi đỗ xe	Bê tông đá 1x2, mác 150	m ²	1.200,00	350	420.000
6	Đài quan sát	Khung thép hình cao 10 m, bao che và mái vật liệu nhẹ, DT xây dựng 9m ² /cái	Cái	1,00	100.000	100.000
7	Hạ tầng kỹ thuật	Cấp điện, cấp nước thoát nước và công trình VSMT	HT	1,00	650.000	650.000
8	Trang thiết bị	Quầy hàng lưu niệm, thiết bị cắm trại, biển báo, thùng rác, nhà dù, ghé ngồi, nhà vệ sinh lưu động	Bộ	1,00	200.000	200.000
9	Tạo mặt bằng	San ủi cục bộ bằng cơ giới	ha	0,93	12.400	12.000
10	Trồng rừng cảnh quan	Bằng lăng tím, muồng hoa vàng, huỳnh đàn, phượng tím, sao đen...	ha	15,12	3.400	51.000
III	Thể thao mạo hiểm					6.962.000
I	Thể thao mặt nước					5.260.000
1.1	Bến thuyền	Móng, trụ, khung, sàn bằng BTCT đổ tại chỗ	m ²	30,00	30.000	900.000
1.2	Thiết bị lặn, bơi thuyền	Ca nô, tàu lượn, thuyền compositic, kính lặn, ống thở, chân vịt, bình Oxi	Bộ	100,00	30.000	3.000.000
1.3	Nhà công vụ, cứu hộ	Kiến trúc hai mái, giả gỗ (nhà cấp 4A)	m ²	120,00	4.500	540.000
1.4	Hạ tầng kỹ thuật	Cấp điện, cấp nước thoát nước và công trình VSMT	HT	1,00	650.000	650.000
1.5	Trang thiết bị	Quầy hàng lưu niệm, biển báo,	Bộ	1,00	150.000	150.000

**BẢNG 3: KHAI TOÁN CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ KHU DU LỊCH
SINH THÁI - VĂN HÓA TÀ ĐÙNG**

Stt	Hạng mục	Quy cách xây dựng	Đvt	Số lượng	Đơn giá (1.000 đ)	Thành tiền
	XÂY LẬP VÀ THIẾT BỊ					
A	ĐIỂM DU LỊCH					141.482.000
I	Vui chơi giải trí hồ - đảo					95.626.000
1	Bến thuyền - khu đón tiếp:					27.356.000
1.1	Bến thuyền	Móng, trụ, khung, sàn BTCT đổ tại chỗ	m ²	30,00	30.000	900.000
1.2	Nhà đón tiếp	Nhà cấp 4A, kiến trúc hai mái, giả gỗ	m ²	500,00	4.500	2.250.000
1.3	Đài quan sát	Khung thép hình cao 10 m, bao che và mái vật liệu nhẹ, DT xây dựng 9m ² /cái	Cái	1,00	100.000	100.000
1.4	Thiết bị phục vụ bến thuyền	Ca nô, thuyền compostic, áo phao	Bộ	50,00	15.000	750.000
1.5	Trang thiết bị	Bàn ghế, thiết bị văn phòng	HT	1,00	100.000	100.000
1.6	Sân bãi đỗ xe	Bê tông đá 1x2, mác 150	m ²	1.800,00	350	630.000
1.7	Hạ tầng kỹ thuật	Cấp điện nội bộ, cấp nước thoát nước và VSMT	HT	1,00	650.000	650.000
1.8	Tạo mặt bằng	San ủi cục bộ bằng cơ giới	ha	0,35	12.400	4.000
1.9	Trồng rừng cảnh quan	Bằng lăng tím, muồng hoa vàng, huỳnh đàn, phượng tím, sao đen...	ha	4,16	3.400	14.000
2	Khu nhà hàng - dịch vụ					9.628.000
2.1	Nhà hàng ẩm thực (Quy mô 500 chỗ ngồi)	Trụ BTCT giả gỗ, 2 mái truyền thống lợp ngói (nhà cấp 4A)	m ²	1.250,00	4.500	5.625.000
2.2	Nhà dịch vụ	Nhà liên kê, 2 mái (cấp 4A)	m ²	250,00	4.500	1.125.000
2.3	Nhà cầu cá thư giãn	Nhà dù, vật liệu nhẹ, khung gỗ, mái tẩm lợp (27 m ² /chòi)	m ²	270,00	1.500	405.000
2.4	Hạ tầng kỹ thuật	Cấp điện, cấp nước thoát nước và công trình VSMT	HT	1,00	650.000	650.000
2.5	Trang thiết bị	Bàn ghế phục vụ ăn uống, chụp ảnh, quầy hàng lưu niệm	Bộ	1,00	200.000	200.000
2.6	Vườn hoa cây cảnh	Trồng hoa, cây cảnh các loại, bó vỉa bằng gạch thẻ	m ²	15.000,00	100,00	1.500.000
2.7	Tạo mặt bằng	San ủi cục bộ bằng cơ giới	ha	3,35	12.400	42.000
2.8	Trồng rừng cảnh quan	Bằng lăng tím, muồng hoa vàng, huỳnh đàn, phượng tím, sao đen...	ha	23,88	3.400	81.000
3	Nhà lưu trú trên đảo nổi					12.330.000
3.1	Nhà lưu trú 2 người	Kiến trúc nhà sàn dân tộc, BTCT giả gỗ, mái ngói (10 nhà, 36 m ² /nhà - cấp 4A)	m ²	360,00	4.500	1.620.000
3.2	Nhà lưu trú 3 -5 người	Kiến trúc nhà sàn dân tộc, BTCT giả gỗ, mái ngói (5 nhà, 60m ² /nhà - cấp 4A)	m ²	300,00	4.500	1.350.000
3.3	Nhà dịch vụ (y tế, viễn thông)	Nhà liên kê, 2 mái (cấp 4A)	m ²	240,00	4.500	1.080.000
3.4	Nhà cầu cá thư giãn	Nhà dù, vật liệu nhẹ, khung gỗ;	m ²	162,00	1.500	243.000

Stt	Hạng mục	Quy cách xây dựng	Đvt	Số lượng	Đơn giá (1.000 đ)	Thành tiền
		thùng rác, ghế ngồi, nhà vệ sinh lưu động				
1.6	Tạo mặt bằng	San ủi cục bộ bằng cơ giới	ha	0,13	12.400	2.000
1.7	Trồng rừng cảnh quan	Bằng lăng tím, muồng hoa vàng, huỳnh đàn, phượng tím, sao đen...	ha	5,27	3.400	18.000
2	Chỉnh phục đình Tà Đùng					221.000
2.1	Đài quan sát	Khung thép hình cao 10 m, bao che và mái vật liệu nhẹ, DT xây dựng 9m ² /cái	Cái	1,00	100.000	100.000
2.2	Trụ bia biểu tượng đình Tà Đùng	Trụ BTCT cao 2,5 m, mặt và biểu tượng BTCT có kiến trúc mỹ thuật	Cái	1,00	120.000	120.000
2.3	Trang thiết bị	Biển báo, biển chỉ dẫn	Bộ	10,00	100	1.000
3	Chỉnh phục đình Tà D'ra					1.481.000
3.1	Sân bãi cắm trại	Nền đất đầm, lu lèn chặt, trồng cây xanh phân tán, lát gạch nung tạo lối đi	m ²	300,00	300	90.000
3.2	Đài quan sát	Khung thép hình cao 10 m, bao che và mái vật liệu nhẹ, DT xây dựng 9m ² /cái	Cái	1,00	100.000	100.000
3.3	Nhà công vụ	Nhà sàn, vật liệu nhẹ (gỗ, tre nứa, 2 mái truyền thống lợp ngói, nhà cấp 4A)	m ²	200,00	3.700	740.000
3.4	Hạ tầng kỹ thuật	Cấp nước, công trình VSMT	HT	1,00	350.000	350.000
3.5	Trang thiết bị	Nội thất chòi lưu trú, biển báo, thùng rác, ghế ngồi, nhà vệ sinh lưu động	Bộ	1,00	200.000	200.000
3.6	Tạo mặt bằng	San ủi cục bộ bằng cơ giới	ha	0,06	12.400	1.000
IV	Du lịch sinh thái lưu trú nghỉ dưỡng trong rừng					26.340.000
1	Khu đón tiếp du khách					5.893.000
1.1	Công chào	Rộng 8m, có 1 phòng bảo vệ, kiến trúc mô phỏng nhà sàn của dân tộc M'Nông, móng bê tông đá hộc, tường xây, mái ngói, gắn phù điêu biểu trưng của khu DL sinh thái văn hóa Tà Đùng		1,00	800.000	800.000
1.2	Nhà đón tiếp - văn phòng làm việc	Nhà kiến trúc hai mái, giả gỗ (cấp 4A)	m ²	250,00	4.500	1.125.000
1.3	Hạ tầng kỹ thuật	Cấp điện, cấp nước thoát nước và công trình VSMT	HT	1,00	650.000	650.000
1.4	Sân bãi để xe	Bê tông đá 1x2, mác 150	m ²	2.500,00	350	875.000
1.5	Nhà hàng ẩm thực (Quy mô 200 chỗ ngồi)	Trụ BTCT giả gỗ, 2 mái truyền thống lợp ngói (cấp 4A)	m ²	500,00	4.500	2.250.000
1.6	Trang thiết bị	Thiết bị cắm trại, biển báo, thùng rác, ghế ngồi, nhà vệ sinh lưu động	Bộ	1,00	150.000	150.000
1.7	Tạo mặt bằng	San ủi cục bộ bằng cơ giới	ha	0,65	12.400	8.000
1.8	Trồng rừng cảnh quan	Bằng lăng tím, muồng hoa vàng,	ha	10,15	3.400	35.000

Stt	Hạng mục	Quy cách xây dựng	Đvt	Số lượng	Đơn giá (1.000 đ)	Thành tiền
		huỳnh đàn, phượng tím, sao đen...				
2	Khu nghỉ dưỡng trong rừng					13.320.000
2.1	Nhà nghỉ resort	Kiến trúc nhà sàn dân tộc, BTCT giả gỗ, mái ngói (4 nhà, 200 m ² /nhà - cấp 4A)	m ²	800,00	4.500	3.600.000
2.2	Nhà lưu trú 2 người	Kiến trúc nhà sàn dân tộc, BTCT giả gỗ, mái ngói (8 nhà, 36 m ² /nhà - cấp 4A)	m ²	288,00	4.500	1.296.000
2.3	Nhà lưu trú 5 -10 người	Kiến trúc nhà sàn dân tộc, BTCT giả gỗ, mái ngói (6 nhà, 60m ² / nhà - cấp 4A)	m ²	360,00	4.500	1.620.000
2.4	Nhà dịch vụ (y tế, viễn thông)	Kiến trúc hai mái, giả gỗ (DT 80m2x2 nhà - nhà cấp 4A)	m ²	160,00	4.500	720.000
2.5	Hạ tầng kỹ thuật	Cấp điện, cấp nước thoát nước và công trình VSMT	HT	1,00	650.000	650.000
2.6	Sân đường nội bộ, vườn hoa cây cảnh	Sân bê tông đá 4x6; Mặt láng vữa xi măng; Bó vỉa bằng gạch thẻ tạo bồn trồng: hoa, cây cảnh, thảm cỏ	m ²	13.240,00	400	5.296.000
2.7	Tạo mặt bằng	San ủi cục bộ bằng cơ giới	ha	2,97	12.400	37.000
2.8	Trồng rừng cảnh quan	Bằng lăng tím, muồng hoa vàng, huỳnh đàn, phượng tím, sao đen..	ha	29,66	3.400	101.000
3	Khu Spa, Massage					7.127.000
3.1	Nhà dịch vụ	Nhà giả gỗ; dây liên kê.Móng BTCT; Hệ khung chịu lực, cột, dầm bằng gỗ. Tường gỗ. Nền láng vữa xi măng đánh màu; Xà gỗ, trần gỗ; Mái: 2 mái lợp ngói. Cửa đi, cửa sổ khung gỗ gắn kính (3 nhà, 250 m ² /nhà - 2 tầng)	m ²	750,00	6.500	4.875.000
3.2	Trang thiết bị	Nội thất nhà dịch vụ, dụng cụ xông hơi, massage đạt tiêu chuẩn	Bộ			1.600.000
3.3	Hạ tầng kỹ thuật	Cấp điện, cấp nước thoát nước và công trình VSMT	HT	1,00	650.000	650.000
3.4	Tạo mặt bằng	San ủi cục bộ bằng cơ giới	ha	0,15	12.400	2.000
V	Điểm du lịch tín ngưỡng					30.250.000
1	Chùa (Tu viện Liễu Quán)					28.020.000
1.1	Thiền viện - Chánh điện	Kiến trúc hai mái, dạng đình chùa truyền thống, nhà 2 tầng	m ²	3.000,00	6.500	19.500.000
1.2	Nhà Tổ	Kiến trúc hai mái, giả gỗ (cấp 4A)	m ²	162,00	4.500	729.000
1.3	Nhà Tăng	Kiến trúc hai mái, giả gỗ (cấp 4A)	m ²	135,00	4.500	608.000
1.4	Nhà khách	Kiến trúc hai mái, giả gỗ (cấp 4A)	m ²	180,00	4.500	810.000
1.5	Cổng tam quan	Rộng 12m, kiến trúc Phật giáo, móng BT đá học, khung BTCT, mái BTXM	Cổng	1,00	180.000	180.000
1.6	Tượng Phật, đài sen	Theo kiến trúc Phật giáo				1.200.000

Stt	Hạng mục	Quy cách xây dựng	Đvt	Số lượng	Đơn giá (1.000 đ)	Thành tiền
1.7	Sân bãi- vườn hoa	Nền bê tông đá 4x6, mặt bê tông đá 1x2 xen vườn hoa cây cảnh	m ²	5.200,00	300	1.560.000
1.8	Hạ tầng kỹ thuật	Cấp điện, cấp nước thoát nước và công trình VSMT	HT			650.000
1.9	Tường rào	Công sắt đầy, tường xây thoáng	md	1.800,00	1.500	2.700.000
1.10	Tạo mặt bằng	San ủi cục bộ bằng cơ giới	ha	1,30	12.000	16.000
1.11	Trồng rừng cảnh quan	Bảng lạng tím, muồng hoa vàng, huỳnh đàn, phượng tím, sao đen...	ha	19,69	3.400	67.000
2	Khu đón tiếp khách					2.230.000
2.1	Bến thuyền	Móng, trụ, khung, sàn BTCT đổ tại chỗ	m ²	30,00	30.000	900.000
2.2	Thiết bị phục vụ bến thuyền	Ca nô, thuyền compositic, áo phao	Bộ	30,00	15.000	450.000
2.3	Sân bãi để xe	Bê tông đá 1x2, mác 150	m ²	2.500,00	350	875.000
2.4	Tạo mặt bằng	San ủi cục bộ bằng cơ giới	ha	0,38	12.000	5.000
B	CƠ SỞ HẠ TẦNG					45.856.000
1	Giao thông					21.957.000
1.1	Tuyến nối QL 28 với bến thuyền 1	Nền rộng 5m; Mặt rộng 3,5m, Móng cấp phối tự nhiên dày 20cm, mặt đá dăm tiêu chuẩn dày 14 cm, lán nhựa 4,5 kg/m ²	km	6,00	1.587.000	9.522.000
1.2	Đường nối QL 28 đến điểm vui chơi giải trí thác Da Dingle Klane	Nền rộng 5m; Mặt rộng 3,5m, Móng cấp phối tự nhiên dày 20cm, mặt đá dăm tiêu chuẩn dày 14 cm, lán nhựa 4,5 kg/m ²	km	4,00	1.587.000	6.348.000
1.3	Tuyến dã ngoại từ thác Da Dingle Klane đến đỉnh Tà Đùng	Đường tán bộ, bậc thang, rộng 1,5m; móng bê tông xi măng đá 4x6, mặt lán vữa xi măng, có rãnh thoát nước	km	4,50	500.000	2.250.000
1.4	Tuyến từ QL 28 đến đỉnh Tà D'ra	Đường tán bộ, bậc thang, rộng 1,5m; móng bê tông xi măng đá 4x6, mặt lán vữa xi măng, có rãnh thoát nước	km	3,00	500.000	1.500.000
1.5	Tuyến nối QL 28 với khu ẩm thực vui chơi giải trí	Nền rộng 5m; Mặt rộng 3,5m, Móng cấp phối tự nhiên dày 20cm, mặt đá dăm tiêu chuẩn dày 14 cm, lán nhựa 4,5 kg/m ²	km	1,00	1.587.000	1.587.000
1.6	Tuyến nối QL 28 với khu thể thao mạo hiểm	Đường tán bộ, bậc thang, rộng 2,5m; móng bê tông xi măng đá 4x6, mặt lán vữa xi măng, có rãnh thoát nước	km	1,50	500.000	750.000
2	Cấp điện tổng thể					11.446.000
2.1	Đường trung thế	Cáp nhôm AC-70, trụ BTLT 10,5 m	km	15,00	350.000	5.250.000
2.2	Hạ thế					6.196.000
2.2.1	Bến thuyền 1					430.000
	Bình biến áp	22/0,4 KV công suất 80 KVA	binh	1,00	160.000	160.000
	Lưới điện 0,4 Kv	Cáp vận xoắn ABC 4x70, trụ BTLT 8,4m	km	0,50	540.000	270.000

Stt	Hạng mục	Quy cách xây dựng	Đvt	Số lượng	Đơn giá (1.000 đ)	Thành tiền
2.2.2	Khu ẩm thực vui chơi giải trí					794.000
	Bình biến áp	22/0,4 KV công suất 100 KVA	bình	1,00	200.000	200.000
	Lưới điện 0,4 Kv	Cáp vận xoắn ABC 4 x70, trụ BTLT 8,4m	km	1,10	540.000	594.000
2.2.3	Điểm du lịch thác Da Digne Klane và cắm trại					524.000
	Bình biến áp	22/0,4 KV công suất 100 KVA	bình	1,00	200.000	200.000
	Lưới điện 0,4 Kv	Cáp vận xoắn ABC 4x70, trụ BTLT 8,4m	km	0,60	540.000	324.000
2.2.4	Điểm thể thao mạo hiểm					2.590.000
	Bình biến áp	22/0,4 KV công suất 80 KVA	bình	1,00	160.000	160.000
	Lưới điện 0,4 Kv (đi nổi)	Cáp vận xoắn ABC 4x70, trụ BTLT 8,4m	km	0,90	540.000	486.000
	Lưới điện 0,4 Kv (đi ngầm)	Theo tiêu chuẩn của Bộ xây dựng	km	2,40	810.000	1.944.000
2.2.5	Khu sinh thái, lưu trú nghỉ dưỡng rừng nguyên sinh					1.334.000
	Bình biến áp	22/0,4 KV công suất 100 KVA	bình	1,00	200.000	200.000
	Lưới điện 0,4 Kv	Cáp vận xoắn ABC 4 x70, trụ BTLT 8,4m	km	2,10	540.000	1.134.000
2.2.6	Chùa (Tu viện Liễu Quán)					524.000
	Bình biến áp	22/0,4 KV công suất 100 KVA	bình	1,00	200.000	200.000
	Lưới điện 0,4 Kv	Cáp vận xoắn ABC 4 x70, trụ BTLT 8,4m	km	0,60	540.000	324.000
3	Cấp nước tổng thể					12.453.000
3.1	Bến thuyền 1					1.706.000
3.1.1	Giếng khoan	Đường kính 132 +168 mm; sâu 80-100m, lưu lượng khai thác 1,2 l/s	Cái	1,00	300.000	300.000
3.1.2	Hệ thống xử lý	Giàn phun mưa khử sắt; bể lọc cát 4m ³ ; bể trung chuyển 24m ³ ; bơm tự động 3 pha.	Hệ thống	1,00	380.000	380.000
3.1.3	Đài nước	Chân đế thép hình, móng BTCT cao >8m, Bồn chứa hình trụ bằng thép cuộn, dung tích 40m ³ , phao tự động, HT chống sét.	Cái	1,00	150.000	150.000
3.1.4	Hệ thống mạng cấp nước	Ống PVC, Ø = 60, 40, 27; chôn sâu 0,5m	100m	52,00	16.000	832.000
3.1.5	Bơm điện và hệ thống điều khiển	Máy bơm điện: Cột nước H ≥ 105m, Lưu lượng Q=10/m ³ h, công suất N ≥ 4Kw	Bộ	1,00	44.000	44.000
3.2	Bến thuyền 2					991.000
3.2.1	Giếng khoan	Đường kính 132 +168 mm; sâu 80-100m, lưu lượng khai thác 1,2 l/s	Cái	1,00	300.000	300.000
3.2.2	Hệ thống xử lý	Giàn phun mưa khử sắt; bể lọc cát 4m ³ ; bể trung chuyển 24m ³ ; bơm tự động 3 pha.	Hệ thống	1,00	380.000	380.000
3.2.3	Đài nước	Chân đế thép hình, móng BTCT cao >8m, Bồn chứa hình trụ bằng thép cuộn, dung tích 20m ³ , có	Cái	1,00	75.000	75.000

Stt	Hạng mục	Quy cách xây dựng	Đvt	Số lượng	Đơn giá (1.000 đ)	Thành tiền
		phao tự động, HT chống sét.				
3.2.4	Hệ thống mạng cấp nước	Ống PVC, Ø = 60, 40, 27; chôn sâu 0,5m	100m	12,00	16.000	192.000
3.2.5	Bơm điện và hệ thống điều khiển	Máy bơm điện: Cột nước H ≥ 105m, Lưu lượng Q=10/m ³ h, công suất N ≥ 4Kw	Bộ	1,00	44.000	44.000
3.3	<i>Điểm vui chơi giải trí cụm thác Da Digne Klane và nghỉ chân cắm trại</i>					<i>1.105.000</i>
3.3.1	Đập tràn	Trần tự do bằng đá xây, mặt BTCT, sân tiêu năng hạ lưu bằng BTCT, xây đá học hai bên đến hết sân tiêu năng	CT	1,00	28.500	29.000
3.3.2	Hệ thống xử lý	Giàn phun mưa khử sắt; bể lọc cát 4m ³ ; bể trung chuyển 24m ³ ; bơm tự động 3 pha.	Hệ thống	1,00	380.000	380.000
3.3.3	Đài nước	Chân đế thép hình, móng BTCT cao >8m, Bồn chứa hình trụ bằng thép cuộn, dung tích 40m ³ , có phao tự động, HT chống sét.	Cái	1,00	150.000	150.000
3.3.4	Hệ thống mạng cấp nước	Ống PVC, Ø = 60, 40, 27; chôn sâu 0,5m	100m	28,00	16.000	448.000
3.3.5	Bơm điện và hệ thống điều khiển	Máy bơm điện: Cột nước H ≥ 105m, Lưu lượng Q=10/m ³ h, công suất N ≥ 4Kw	Bộ	1,00	44.000	44.000
3.3.6	Nhà quản lý trạm bơm	Nhà cấp 4, DTXD:(3,6 x 5) = 18m ²	m ²	18,00	3.000	54.000
3.4	<i>Đình Tà D'ra</i>					<i>653.000</i>
3.4.1	Bể chứa	Dung tích 3m ³ , thành xây gạch, đáy bê tông đá 1x2, nắp bê tông tấm đan	Bể	1,00	6.000	6.000
3.4.1	Hệ thống xử lý	Giàn phun mưa khử sắt; bể lọc cát 4m ³ ; bể trung chuyển 24m ³ ; bơm tự động 3 pha.	Hệ thống	1,00	380.000	380.000
3.4.1	Đài nước	Chân đế thép hình, móng BTCT cao >8m, Bồn chứa hình trụ bằng thép cuộn, dung tích 20m ³ , có phao tự động, HT chống sét.	Cái	1,00	75.000	75.000
3.4.1	Hệ thống mạng cấp nước	Ống PVC, Ø = 60, 40, 27; chôn sâu 0,5m	100m	12,00	16.000	192.000
3.5	<i>Khu sinh thái, lưu trú nghỉ dưỡng rừng nguyên sinh</i>					<i>4.436.000</i>
3.5.1	Giếng khoan	Đường kính 132 ÷ 168 mm; sâu 80-100m, lưu lượng khai thác 1,2 l/s	Cái	2,00	300.000	600.000
3.5.2	Hệ thống xử lý	Giàn phun mưa khử sắt; bể lọc cát 4m ³ ; bể trung chuyển 24m ³ ; bơm tự động 3 pha.	Hệ thống	2,00	380.000	760.000
3.5.3	Đài nước	Chân đế thép hình, móng BTCT cao >8m, Bồn chứa hình trụ bằng	Cái	2,00	150.000	300.000

Stt	Hạng mục	Quy cách xây dựng	Đvt	Số lượng	Đơn giá (1.000 đ)	Thành tiền
		thép cuộn, dung tích 40m ³ , có phao tự động, HT chống sét.				
3.5.4	Hệ thống mạng cấp nước	Ống PVC, Ø = 60, 40, 27; chôn sâu 0,5m	100m	168,00	16.000	2.688.000
3.5.5	Bơm điện và hệ thống điều khiển	Máy bơm điện: Cột nước H ≥ 105m, Lưu lượng Q=10/m ³ h, công suất N ≥ 4Kw	Bộ	2,00	44.000	88.000
3.6	<i>Chùa (Tu viện Liễu Quán)</i>					<i>3.562.000</i>
3.6.1	Giếng khoan	Đường kính 132 ÷ 168 mm; sâu 80-100m, lưu lượng khai thác 1,2 l/s	Cái	1,00	300.000	300.000
3.6.2	Hệ thống xử lý	Giàn phun mưa khử sắt; bể lọc cát 4m ³ ; bể trung chuyển 24m ³ ; bơm tự động 3 pha.	Hệ thống	1,00	380.000	380.000
3.6.3	Đài nước	Chân đế thép hình, móng cao > 8m, Bồn chứa hình trụ bằng thép cuộn, dung tích 40m ³ . Có phao tự động, HT chống sét.	Cái	1,00	150.000	150.000
3.6.4	Hệ thống mạng cấp nước	Ống PVC, Ø = 60, 40, 27; chôn sâu 0,5m	100m	168,00	16.000	2.688.000
3.6.5	Bơm điện và hệ thống điều khiển	Máy bơm điện: Cột nước H ≥ 105m, Lưu lượng Q=10/m ³ h, công suất N ≥ 4Kw	Bộ	1,00	44.000	44.000
C	CHI PHÍ KHÁC	Quy hoạch, chuẩn bị đầu tư, QLDA và chi khác (A+B) x 10%				14.148.000
D	DỰ PHÒNG	(A+B+C) x 12%				18.676.000
	TỔNG CỘNG	A+B+C+D				174.306.000